

Số: **1520**/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **13** tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của Quận 8

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai và Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội về việc sửa đổi 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019);

Theo báo cáo và đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 5274/STNMT-QLĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020; Ủy ban nhân dân Quận 8 tại Tờ trình số 1425/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công văn số 1426/UBND-TNMT ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công văn số 1501/UBND-TNMT ngày 03 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của Quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+,, +(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	125,09				-0,18	0,34	11,90	94,99							0,06	4,60	13,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA**																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63,87				-0,17	0,34	10,05	42,73							0,06	4,14	6,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,12				0,00		0,02	0,10									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU	61,10						1,83	52,16								0,45	6,66
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.786,30	48,83	49,89	51,21	144,66	160,70	133,78	474,92	29,52	43,83	25,48	27,31	29,61	24,86	55,23	148,43	338,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,02					0,35	0,04									1,40	1,24
2.2	Đất an ninh	CAN	4,93	0,45		0,97		2,02	1,22					0,21					0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,92	0,01		0,55	6,73		1,76	65,65	0,05	0,02		0,37	0,19	1,26	0,00		7,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,29	0,23	1,33	0,29	0,96	3,19	22,94	21,82	0,95	2,15	0,05	2,70	1,91	1,52	8,35	2,08	25,80
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	482,85	10,25	13,85	13,36	43,76	51,46	28,46	125,25	10,43	12,35	7,22	8,05	9,71	8,70	12,58	31,53	95,88

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,28		0,05	0,05	0,12	1,85		1,89	0,20	0,03			0,06		0,03		
	Đất cơ sở y tế	DYT	13,72	0,03	3,13	4,06	0,94		0,53	0,10	4,25	0,04	0,01	0,31	0,13	0,03	0,02	0,12	0,02
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	58,08	2,19	1,19	0,73	11,09	6,31	3,40	6,02	0,89	1,83	0,39	0,57	1,26	1,74	0,95	9,02	10,52
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,00					5,24	0,26									0,50	
	Đất khoa học và công nghệ	DKH																	
	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,02											0,01		0,01			
	Đất giao thông	DGT	379,84	8,01	8,56	8,52	30,82	34,00	22,56	112,51	5,06	8,74	6,53	6,74	6,34	6,89	9,69	19,58	85,28
	Đất thủy lợi	DTL	15,87	0,02			0,04	3,36	0,81	3,95	0,03	1,69	0,20	0,04	1,82		1,62	2,22	0,06
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,24	0,00	0,55	0,00	0,30	0,53	0,83	0,00	0,00	0,00		0,01		0,02			
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,12		0,01		0,06	0,02					0,01			0,02			
	Đất chợ	DCH	2,33		0,35		0,40	0,15	0,08	0,42		0,03	0,08	0,36	0,10		0,27	0,09	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,15												0,07				0,08
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,98			0,07	0,60		0,31										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	795,35	27,50	31,09	28,82	55,11	80,37	59,09	180,49	10,12	20,37	14,38	10,00	14,17	9,60	23,43	72,36	158,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,54	0,12	0,12	0,10	0,24	6,14	0,55	0,24	0,09	0,06	0,06	0,23	0,05	0,40	0,23	1,43	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,23						0,17			0,00		0,01		0,05			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+,, +(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,63	0,11	0,46	0,28	0,85	0,97	1,90	1,56		0,20	0,20	0,16	0,11	0,17	0,35	1,97	0,33
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,29				0,00		1,15	1,69									0,44
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,12	0,04	0,02	0,04	0,26	0,23	0,05	0,05	0,02	0,04	0,03	0,03	0,01	0,01	0,00	0,02	0,28
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	43,12	0,23		0,31	24,36	2,33	0,45	10,31	0,90	0,87	0,96	1,57				0,19	0,64
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	0,06	0,00	0,09	0,16	0,21	0,03	0,70	0,05	0,21	0,07	0,10	0,05	0,06	0,07	0,11	1,21
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	247,61	9,83	3,01	6,33	11,63	13,42	15,67	67,07	6,90	7,54	2,51	3,88	3,34	3,08	10,22	37,36	45,81
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08							0,08									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																	
5	Đất khu kinh tế*	KKT																	
6	Đất đô thị*	KDT	1.911,39	48,83	49,89	51,21	144,48	161,04	145,68	569,90	29,52	43,83	25,48	27,31	29,61	24,86	55,29	153,03	351,43

Ghi chú: *, ** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	P 11	P 12	P 13	P 14	P 15	P 16
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,10					0,11	0,79	0,18									0,02

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

****Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 không còn, chỉ còn tồn tại trên GCNQSDĐ, không tính vào tổng diện tích tự nhiên**

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020:

Trên địa bàn Quận 8 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 8 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 8 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Trường hợp công trình, dự án có thu hồi đất thì diện tích thu hồi đất để thực hiện công trình, dự án phải đảm bảo chính xác theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân Thành phố đã thông qua.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: PCVP/ĐT;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐT/LT) H. *ll.*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Hoan